



Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha
Số 6 Nguyễn Khắc Viện, P. Tân Phú, Quận 7, TP HCM
ĐT: (84) 08 54136338 - Fax: (84) 08 54136340

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I - NĂM 2010

Danh mục báo cáo

- 1 *Bảng cân đối kế toán*
- 2 *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*
- 3 *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- 4 *Thuyết minh báo cáo tài chính*

Ngày 22 tháng 4 năm 2010

Mẫu B 01-DN ban hành theo QĐ 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 Tháng 03 Năm 2010

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ 31-03-2010	Số đầu năm 01-01-2010
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		183.589.280.682	159.037.582.936
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.386.073.922	794.617.860
1. Tiền	111	4	2.386.073.922	794.617.860
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II - Các khoản đầu tư chính ngắn hạn	120		51.500.000.000	53.756.534.334
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	51.500.000.000	53.756.534.334
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122.519.070.473	99.046.582.236
1. Phải thu khách hàng	131		108.166.500.488	79.820.168.770
2. Trả trước cho người bán	132		1.175.781.231	110.174.030
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	6	13.475.948.172	19.415.398.854
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		(299.159.418)	(299.159.418)
IV - Hàng tồn kho	140	7	420.844.813	634.365.415
1. Hàng tồn kho	141		420.844.813	634.365.415
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		6.763.291.474	4.805.483.091
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		453.661.414	500.607.572
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		872.884.139	1.235.447.000
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	54.137.096
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	5.436.745.921	3.015.291.423
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		338.502.409.487	331.011.523.083
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II - Tài sản cố định	220		19.865.393.355	20.447.526.426
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	19.855.393.355	20.447.526.426
- Nguyên giá	222		25.337.351.888	25.981.565.128
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(5.481.958.533)	(5.534.038.702)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		10.000.000	-
III - Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		-	-
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		317.138.084.786	309.438.084.786
1. Đầu tư vào công ty con	251	10	222.538.084.786	222.538.084.786
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11	64.600.000.000	49.600.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	12	30.000.000.000	37.300.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.498.931.346	1.125.911.871
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.498.931.346	1.125.911.871
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		522.091.690.169	490.049.106.019

NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		247.315.847.084	222.883.952.934
I - Nợ ngắn hạn	310		147.277.469.919	122.828.423.178
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	67.500.000.000	59.290.399.802
2. Phải trả người bán	312		77.148.832.416	55.946.385.817
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	15	648.108.455	145.404.558
5. Phải trả người lao động	315		265.169.526	404.380.000
6. Chi phí phải trả	316	16	333.295.200	734.206.719
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	548.316.206	5.473.898.166
10. Dự phòng phải trả, ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		833.748.116	833.748.116
II - Nợ dài hạn	330		100.038.377.165	100.055.529.756
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		100.000.000.000	100.000.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		38.377.165	55.529.756
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		274.775.843.085	267.165.153.085
I - Vốn chủ sở hữu	410	18	274.775.843.085	267.165.153.085
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		228.299.960.000	228.299.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(3.639.900)	(3.639.900)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		46.248.689	46.248.689
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		306.228.116	306.228.116
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		44.693.626.180	37.082.936.180
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		522.091.690.169	490.049.106.019
Các chỉ tiêu ngoài bảng	KT			
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	007			
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án	008			



Trương Hữu Phước
Tổng Giám đốc
Tp. HCM, ngày 22 Tháng 04 năm 2010

Vũ Văn Thắng
Kế toán trưởng



Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha
Số 6 Nguyễn Khắc Viện, P. Tân Phú, Quận 7, TP HCM
ĐT: (84) 08 54136338 - Fax: (84) 08 54136340

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Mẫu B 02a-DN ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I - 2010

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		131.541.690.268	54.043.607.669	131.541.690.268	54.043.607.669
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10	20	131.541.690.268	54.043.607.669	131.541.690.268	54.043.607.669
4 Giá vốn hàng bán	11	21	127.274.411.573	51.026.851.690	127.274.411.573	51.026.851.690
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.267.278.695	3.016.755.979	4.267.278.695	3.016.755.979
6 Doanh thu tài chính	21	22	10.032.442.400	1.327.745.917	10.032.442.400	1.327.745.917
7 Chi phí tài chính	22	23	2.217.736.582	1.009.888.924	2.217.736.582	1.009.888.924
Trong đó lãi vay	23		2.114.484.632	724.248.891	2.114.484.632	724.248.891
8 Chi phí bán hàng	24	24	232.307.231	232.777.376	232.307.231	232.777.376
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	3.484.568.914	1.583.536.143	3.484.568.914	1.583.536.143
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		8.365.108.368	1.518.299.453	8.365.108.368	1.518.299.453
11 Thu nhập khác	31	26	150.000.000	-	150.000.000	-
12 Chi phí khác	32	27	112.682.342	-	112.682.342	-
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		37.317.658	-	37.317.658	-
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.402.426.026	1.518.299.453	8.402.426.026	1.518.299.453
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		791.736.026	106.280.961	791.736.026	106.280.961
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	50.384.810	-	50.384.810
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		7.610.690.000	1.361.633.682	7.610.690.000	1.361.633.682
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				-	-



Trương Hữu Phước
Tổng Giám đốc
Tp. HCM, ngày 22 Tháng 04 năm 2010

Vũ Văn Thắng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I-2010

(Theo phương pháp gián tiếp, Mẫu số B 03a-DN, ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Đơn vị: VND

STT	Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2010	Năm 2009
I	Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		8.402.426.026	1.518.299.453
2	Điều chỉnh cho các khoản				
	Khấu hao tài sản cố định	02		582.129.489	537.565.125
	Các khoản dự phòng	03		-	-
	Lỗi (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
	Lỗi (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(10.069.760.058)	(1.045.779.066)
	Chi phí lãi vay	06		2.114.484.632	724.248.891
3	Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi VLĐ	08		1.029.280.089	1.734.334.403
	Giảm (Tăng) các khoản phải thu	09		(25.531.379.874)	18.150.525.699
	Giảm (Tăng) hàng tồn kho	10		213.520.602	653.619.171
	Tăng (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		15.719.590.055	(12.369.677.426)
	Giảm (Tăng) chi phí trả trước	12		(326.073.317)	(404.935.744)
	Tiền lãi vay đã trả	13		(2.114.484.632)	(724.248.891)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(252.394.527)	-
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		11.877.838.271	-
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.262.161.722)	(259.733.583)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.646.265.055)	6.779.883.629
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(102.678.760)	(60.948.262)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	22		150.000.000	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24.000.000.000)	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		26.256.534.334	3.131.333
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15.000.000.000)	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7.300.000.000	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		424.265.345	1.045.779.066
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.971.879.081)	987.962.137
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn từ CSH	31			-
	Tiền chi trả vốn góp cho Chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã PH	32			-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		58.500.000.000	36.280.000.000
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(50.290.399.802)	(40.300.000.000)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi tức đã chi trả cho chủ sở hữu	36			-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.209.600.198	(4.020.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.591.456.062	3.747.845.766
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		794.617.860	5.475.823.972
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.386.073.922	9.223.669.738



Trương Hữu Phước

Tổng Giám đốc

Tp. HCM, ngày 22 Tháng 4 năm 2010

Vũ Văn Thắng

Kế toán trưởng

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha (Đổi tên từ Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha S.G) gọi tắt là “Công ty”, được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103002232 ngày 02 tháng 4 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 03 năm 2010, số đăng ký kinh doanh 0303224471.

Vốn điều lệ: 228.300.000.000 đồng.

Trụ sở chính Công ty tại: Số 6 Nguyễn Khắc Viện, P. Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Cơ cấu vốn điều lệ (Cổ phần của Cổ đông sáng lập, Cổ đông lớn và Cổ đông chiến lược).

Cổ đông	Tại ngày 31/03/10		Tại ngày 01/01/10	
	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số cổ phần	Tỷ lệ
Trần Minh Loan	2.188.100	9,58%	2.188.100	9,58%
CN Ngân hàng Đầu tư phát triển Hải phòng	2.100.000	9,20%	2.100.000	9,20%
SK Securities Co., ltd	1.661.880	7,28%	1.661.880	7,28%
Nguyễn Thị Thu Nga	1.500.000	6,57%	1.500.000	6,57%
Japan Vietnam Growth Fund L.P	1.083.333	4,75%	1.083.333	4,75%
Lê Xuân Hoàng	596.100	2,61%	596.100	2,61%
Nguyễn Hồng Hiệp	472.400	2,07%	467.400	2,05%
Diệp Minh Thông	730.006	3,20%	730.006	3,20%
Nguyễn Tiến Phụng	650.003	2,85%	650.003	2,85%
Cổ phiếu quỹ	364	0,00%	364	0,00%
Các cổ đông khác	11.847.810	51,90%	11.852.810	51,92%
Tổng	22.829.996	100%	22.829.996	100%

3. Ngành nghề kinh doanh

Mua bán vật tư thiết bị dầu khí. Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt. Kinh doanh vận tải. Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển. Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở). Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí. Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy. Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng. Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm). Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải. Phá dỡ tàu cũ. Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện). Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán phương tiện vận tải. Kinh doanh bất động sản. Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (Không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở). Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở). Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan (Trừ bán buôn than, gas tại trụ sở)/.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Không có chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để

dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 1- 3 năm so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự.

4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Phương tiện vận tải	06 - 12

6 Đầu tư vào các Công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của Công ty mẹ vào Công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ.

Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của Công ty con được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng quản trị (hoặc đại hội cổ đông) Công ty con.

7 Các khoản Đầu tư chứng khoán

Các khoản Đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản Đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản Đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản Đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá Đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá Đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản Đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8 Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa lớn tàu biển, được phân bổ trong thời hạn 5 năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

10 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

12 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

13 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực từ ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường.

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 20% được áp dụng đối với hoạt động kinh doanh vận tải biển trong 10 năm kể từ năm 2005 (năm thứ 2 sau năm bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh), được miễn thuế TNDN trong 02 năm kể từ năm 2005 và được miễn giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm kể từ năm 2007 theo điểm 5, Mục II, Danh mục A ban hành kèm Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và Công văn trả lời về ưu đãi thuế TNDN đối với vận tải đường biển số 11491/BTC-CST ngày 13/9/2005 của Vụ Chính sách Chế độ thuế - Bộ Tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14 Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/10	01/01/10
Tiền mặt	234.835.542	12.396.692
Tiền gửi ngân hàng	2.151.238.380	782.221.168
Tổng cộng	2.386.073.922	794.617.860

5. Các khoản đầu tư ngắn hạn

	31/03/10	01/01/10
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân Hàng Hàng Hải (VND)		10.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân Hàng Hàng Hải (USD)		1.200.875.000
Cho Quách Đình Việt vay		55.659.334
Công ty MTV An Pha Tây Ninh vay	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty MTV An Pha Tây Nguyên vay	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Đầu tư PT An Pha vay	15.300.000.000	12.500.000.000
Công ty CP Xăng Dầu An Pha vay	29.200.000.000	23.000.000.000
Tổng cộng	51.500.000.000	53.756.534.334

6. Các khoản phải thu khác

	31/03/10	01/01/10
Lợi nhuận phải thu	6.510.000.000	
Lãi cho vay phải thu	4.326.595.984	1.713.853.301
Phải thu tổn thất tàu Viet Trung		
Phải thu Cty CP Đầu Tư PT An Pha		
Phải thu Cty CP Xăng Dầu An Pha Hải Phòng	63.585.000	

Phải thu Cty CP Xăng Dầu An Pha	2.500.000.000	17.700.000.000
Phải thu vốn từ Cty CK Kinh Đô		
Các khoản phải thu khác	75.767.188	1.545.553
Tổng cộng	13.475.948.172	19.415.398.854

7. Hàng tồn kho

	<u>31/03/10</u>	<u>01/01/10</u>
Hàng hóa	0	0
Chi phí SXKD dở dang	420.844.813	634.365.415
Tổng cộng	420.844.813	634.365.415

8. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>31/03/10</u>	<u>01/01/10</u>
Tạm ứng	1.141.674.720	671.346.944
Ký cược, ký quỹ	4.295.071.201	2.343.944.479
Tổng cộng	5.436.745.921	3.015.291.423

9. Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2010			25.643.646.370	337.918.758	25.981.565.128
Tăng trong kỳ	-	-	-	102.678.760	102.678.760
Mua trong kỳ				102.678.760	102.678.760
Đầu tư XDCB hoàn thành				-	-
Tăng khác					
Giảm trong kỳ	-	-	746.892.000	-	746.892.000
Thanh lý, nhượng bán			746.892.000		
Giảm khác					
Số dư tại 31/03/2010	-	-	24.896.754.370	440.597.518	25.337.351.888
HAO MÔN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/01/2010			5.341.449.282	192.589.420	5.534.038.702
Tăng trong kỳ	-	-	566.612.475	15.517.014	582.129.489
Khấu hao trong kỳ			566.612.475	15.517.014	582.129.489
Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	-	-	634.209.658	-	634.209.658
Thanh lý, nhượng bán					

	-	-	634.209.658		634.209.658
Số dư tại 31/03/2010	-	-	5.273.852.099	208.106.434	5.481.958.533
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2010	-	-	20.302.197.088	145.329.338	20.447.526.426
Số dư tại 31/03/2010	-	-	19.622.902.271	232.491.084	19.855.393.355

10. Đầu tư vào công ty con

<u>Tên công ty</u>	<u>31/03/10</u>	<u>01/01/10</u>
Cty Cổ Phần Dầu Khí An Pha	30.921.371.235	30.921.371.235
Cty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	66.340.459.992	66.340.459.992
Cty TNHH Khí Đốt Gia Đình	81.207.087.009	81.207.087.009
Cty MTV Dầu Khí An Pha Tây Ninh	24.069.166.550	24.069.166.550
Cty MTV Dầu Khí An Pha Tây Nguyên	20.000.000.000	20.000.000.000
Tổng cộng	222.538.084.786	222.538.084.786

11. Đầu tư vào Cty Liên kết

	<u>31/03/10</u>	<u>01/01/10</u>
Công ty CP Dầu Khí An Pha Hải Phòng	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty CP Xăng Dầu An Pha	55.000.000.000	40.000.000.000
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển An Pha	2.100.000.000	2.100.000.000
Công ty Khác	0	0
Tổng cộng	64.600.000.000	49.600.000.000

12. Đầu tư dài hạn khác

	<u>31/03/10</u>	<u>01/01/10</u>
C.ty Khí hóa Lởng Miền Nam		
C.ty CP Liên Hiệp Vận Chuyển (GMP)		
C.ty Cổ phần Đầu tư thủy điện An Pha		4.800.000.000
C.ty Cổ Dầu Khí An Pha vay dài hạn	30.000.000.000	32.500.000.000
Đầu tư vào Công ty khác	0	0
Tổng cộng	30.000.000.000	37.300.000.000

13. Chi phí trả trước dài hạn

Tại đầu năm	1.125.911.871
Tăng trong kỳ	505.063.800
Phân bổ vào phí trong kỳ	132.044.325
Giảm khác	-

Tại cuối kỳ	1.498.931.346
-------------	---------------

14. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>31/03/10</u>	<u>01/01/10</u>
Vay của cá nhân	0	0
Vay các tổ chức tín dụng	67.500.000.000	59.290.399.802
Tổng cộng	67.500.000.000	59.290.399.802

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>31/03/10</u>	<u>01/01/10</u>
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	613.406.085	120.827.882
Thuế thu nhập các nhân	34.702.370	0
Thuế khác	0	24.576.676
Tổng cộng	648.108.455	145.404.558

16. Chi phí phải trả

	<u>31/03/10</u>	<u>01/01/10</u>
Lãi vay phải trả	-	400.911.519
Chi phí khác phải trả	333.295.200	333.295.200
Tổng cộng	333.295.200	734.206.719

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/03/10</u>	<u>01/01/10</u>
Kinh phí công đoàn	59.667.596	60.552.032
Bảo hiểm xã hội, y tế		34.220.221
Cổ tức phải trả Cổ đông	206.978.900	206.978.900
Phải trả thu lao HĐQT và BKS	115.000.000	282.000.000
Phải trả Cty CP Dầu Khí An Pha	0	4.802.984.013
Các khoản khác	166.669.710	87.163.000
Tổng cộng	548.316.206	5.473.898.166

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư		Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
	<u>của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn</u>			
Tại ngày 01/01/2010	228.299.960.000	1.433.420.000	46.248.689	306.228.116	37.082.936.180
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	7.610.690.000
Tăng (Giảm)	-	-	-	-	-
Trích trả cổ tức	-	-	-	-	-
Trích, thù lao, quỹ	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2010	228.299.960.000	1.433.420.000	46.248.689	306.228.116	44.693.626.180

18.2 Cổ phiếu

	<u>31/03/10</u>	<u>01/01/10</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	22.829.996	22.829.996
Số cổ phiếu đã phát hành và thu tiền đầy đủ	22.829.996	22.829.996
Cổ phiếu thường	22.829.996	22.829.996
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.829.996	22.829.996
Cổ phiếu thường	22.829.996	22.829.996
Cổ phiếu ưu đãi	0	0

20. Doanh thu

	<u>Quý I-2010</u>	<u>Quý I-2009</u>
Doanh thu bán gas (LPG)	121.607.945.770	46.086.175.061
Doanh thu bán hàng khác	0	155.087.898
Doanh thu vận chuyển gas	9.933.744.498	7.802.344.710
Doanh thu khác	0	0
Tổng cộng	131.541.690.268	54.043.607.669

21. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý I-2010</u>	<u>Quý I-2009</u>
Doanh thu bán gas (LPG)	120.369.053.897	45.634.806.985
Doanh thu bán hàng khác	0	148.451.271
Doanh thu vận chuyển gas	6.905.357.676	5.243.593.434
Doanh thu khác	0	0
Tổng cộng	127.274.411.573	51.026.851.690

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý I-2010</u>	<u>Quý I-2009</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.235.929.393	1.045.779.066
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	286.513.007	281.966.851
Lợi nhuận, cổ tức được chia	6.510.000.000	0
Thu nhập tài chính khác	0	
Tổng cộng	10.032.442.400	1.327.745.917

23. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Quý I-2010</u>	<u>Quý I-2009</u>
Chi phí lãi vay	2.114.484.632	724.248.891
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	103.251.950	285.640.033
Dự phòng đầu tư tài chính		
Chi phí khác	0	
Tổng cộng	2.217.736.582	1.009.888.924

24. Chi phí bán hàng

	<u>Quý I-2010</u>	<u>Quý I-2009</u>
Chi phí nhân viên		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	232.307.231	232.777.376
Chi phí khác	0	0
Tổng cộng	232.307.231	232.777.376

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý I-2010</u>	<u>Quý I-2009</u>
Chi phí nhân viên	802.343.872	669.995.385
Chi phí khấu hao TSCĐ	117.022.050	80.972.061
Chi phí quản lý khác	2.565.202.992	832.568.697
Tổng cộng	3.484.568.914	1.583.536.143

26. Thu nhập khác

	<u>Quý I-2010</u>	<u>Quý I-2009</u>
Thu thanh lý và nhượng bán tài sản	150.000.000	
Các khoản khác	0	0
Tổng cộng	150.000.000	0

27. Chi phí khác

	<u>Quý I-2010</u>	<u>Quý I-2009</u>
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	112.682.342	
Chi phí khác	0	0
Tổng cộng	112.682.342	0

VI. THÔNG TIN KHÁC**1. Số liệu so sánh.**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán. Số liệu của các quý năm 2009 được điều chỉnh theo số liệu của Báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán.

2. Thông tin khác.

Trương Hữu Phước
Tổng Giám đốc
 Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2010

Vũ Văn Thắng
Kế toán trưởng